

số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 Về nội dung đánh giá tác động chính sách theo quy định Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (được sửa đổi tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) gồm: *tác động kinh tế, tác động về xã hội, tác động về giới, tác động của TTHC, tác động đối với hệ thống pháp luật*. Tại báo cáo đánh giá tác động chính sách, cơ quan chủ trì có nhận định một số nội dung như: “*Tác động về giới: Không có tác động về giới do không ban hành chính sách; tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính do không ban hành chính sách; tác động đối với hệ thống pháp luật: không có tác động do không ban hành chính sách*” (trang 14). Theo như nội dung dự thảo Tờ trình, thì đề nghị xây dựng Nghị định có liên quan đến quy định pháp luật đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, ưu đãi đầu tư... Vì vậy, Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, để phân tích nhận định lại những nội dung này cho phù hợp.

3. Khoản 2 Điều 4 Đề cương chi tiết dự thảo Nghị định quy định “*Quỹ hỗ trợ đầu tư là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính...*”, tại dự thảo tờ trình (Trang 13) nêu rõ “*Quỹ hoạt động theo mô hình là đơn vị thuộc Bộ Tài chính. Quỹ hỗ trợ đầu tư hoạt động theo mô hình là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính là phù hợp*”. Theo đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ “*đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính*” và “*đơn vị thuộc Bộ Tài chính*” là một đơn vị hay là hai đơn vị.

Xem xét tiếp thu để đánh giá lại tác động về giới.

- Việc phân tích rằng không có tác động về thủ tục hành chính, hệ thống pháp luật là sự đánh giá đối với giải pháp 1. Đây là giải pháp giữ nguyên hiện trạng, không quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư trước bối cảnh mới. Vì vậy, việc không quy định cơ chế mới sẽ không làm xáo trộn về thủ tục hành chính và các quy định hiện hành.

Tiếp thu ý kiến để chỉnh sửa thống nhất nội dung giữa Dự thảo Tờ trình và Đề cương.

11	Bộ Tài chính	<p>1.1. Về sự cần thiết:</p> <p>Ngày 29/11/2023, Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 110/2023/QH15, trong đó tại điểm 5 giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Theo đó, việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) triển khai, lập đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư là cần thiết, phù hợp.</p> <p>1.2. Về mục tiêu, quan điểm:</p> <p>Đề nghị Bộ KHĐT rà soát, đánh giá kỹ các chính sách để đảm bảo bám sát mục tiêu, quan điểm đã đưa ra, đặc biệt là sự phù hợp với quy tắc OECD, yêu cầu tác động tối thiểu đến ngân sách nhà nước (NSNN), ứng xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, hài hòa cho các đối tượng áp dụng, bao gồm doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu (TTTC), nhà đầu tư mới (bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài).</p> <p>2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng</p> <p>Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi xanh và doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong. Tuy nhiên, hiện nay</p>	<p>1.2. Xem xét để rà soát thêm.</p> <p>2. Xem xét tiếp thu ý kiến để sửa đổi. Trong phiên họp của Thường trực Chính phủ ngày 13/5/2024, Chính phủ đã có ý kiến hạng mục đối tượng cần được tập trung, tránh dàn trải. Do đó, BKHĐT sẽ nghiên cứu tiếp thu theo định hướng tập trung thiết kế chính sách vào</p>
----	--------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>chưa có khái niệm về “doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong”, do đó đề nghị Bộ KHĐT làm rõ bản chất, tiêu chí, điều kiện để xác định doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong.</p> <p>3. Mục tiêu, nội dung của chính sách:</p> <p>3.1. Chính sách 1: Quy định về thành lập, quản lý Quỹ Hỗ trợ đầu tư</p> <p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất lựa chọn phương án Quỹ HTĐT là quỹ tài chính nhà nước, có tư cách pháp nhân, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; hoạt động theo mô hình là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, một số vị trí chuyên trách; đồng thời đề ra nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ quyền hạn và phương thức chi trả hỗ trợ.</p> <p>Về Chính sách này, Bộ Tài chính thấy cần làm rõ một số nội dung sau:</p> <p>(i) Về địa vị pháp lý, bộ máy quản lý:</p> <p>Về địa vị pháp lý, Bộ KHĐT đề xuất phương án xây dựng Quỹ HTĐT là quỹ tài chính nhà nước. Quy định pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước chỉ có khái niệm về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Do đó, đề nghị Bộ KHĐT làm rõ cơ sở pháp lý về quỹ tài chính nhà nước, trên cơ sở đó rà soát và quy định phù hợp về mô hình hoạt động cũng như việc quản lý, sử dụng quỹ.</p> <p>Về bộ máy quản lý, Bộ KHĐT đề xuất Quỹ HTĐT là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và một số vị trí chuyên trách. Đề xuất nêu trên là chưa phù hợp với chức</p>	<p>nhóm công nghệ cao. Đối với nhóm chuyển đổi xanh, hay DNVN dẫn dắt, tiên phong sẽ được xây dựng nghị định riêng.</p> <p>3.</p> <p>Về địa vị pháp lý, việc quy định là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước hay xác định đây là quỹ ngân sách nhà nước đều sẽ phát sinh những vướng mắc trong quá trình triển khai. Hiện tại, ND đang được xây dựng theo quy định tại Điều 19 Khoản 3 Luật ban hành VBQPPL, do đó, Bộ KHĐT sẽ báo cáo nội dung này trong quá trình UBTVQH thẩm tra.</p> <p>Về bộ máy quản lý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Chính phủ xem xét phương án giao Bộ Tài chính là cơ quan quản lý Quỹ vì các lý do: (i) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn</p>
--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>năng nhiệm vụ của Bộ Tài chính, chưa sát với mục đích thành lập và hoạt động của Quỹ. Bộ Tài chính đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu theo hướng: Phương án 1: Quỹ HTĐT được Chính phủ thành lập, do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Quỹ, cơ quan thường trực là Bộ KHĐT; hoặc Phương án 2: Quỹ HTĐT được Chính phủ thành lập và được đặt tại Bộ KHĐT, Bộ trưởng Bộ KHĐT là Chủ tịch Quỹ. Đồng thời, đề nghị Bộ KHĐT rà soát quy định về tổ chức bộ máy để đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.</p> <p>Với 02 phương án nêu trên, đề nghị giao Bộ KHĐT chủ trì quản lý Quỹ vì các lý do sau đây:</p> <p>Thứ nhất, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ KHĐT theo quy định tại Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28/10/2022. Theo đó, Bộ KHĐT thực hiện chức năng quản lý nhà nước đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; xây dựng chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ...</p>	<p>và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định 14/2023/NĐ-CP. Theo đó, Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về “Tài chính - ngân sách (bao gồm: Ngân sách nhà nước; ngân quỹ nhà nước;....; các quỹ tài chính nhà nước...”¹ và có nhiệm vụ và quyền hạn “quản lý quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật”²; (ii) Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư chủ yếu thẩm tra các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi nhằm đảm bảo phù hợp đúng với mục tiêu và quy định tại Nghị định; (iii) Trong quá trình trao đổi với các Bộ, ngành và địa phương, phần lớn đều thống nhất giao Bộ Tài chính là cơ quan quản lý Quỹ và Chủ tịch hội đồng xét duyệt là Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>
--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

¹ Điều 1 Nghị định 14/2023/NĐ-CP

² Điểm a Khoản 7 Điều 2 Nghị định 14/2023/NĐ-CP

Thứ hai, để phù hợp với nhiệm vụ chính của Quỹ là tiếp nhận, quản lý nguồn NSNN cấp để chi hỗ trợ đầu tư theo đúng đối tượng, điều kiện và hình thức hỗ trợ, nhằm mục tiêu đảm bảo sức cạnh tranh và hấp dẫn của môi trường đầu tư, thu hút đầu tư có chọn lọc, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp có vai trò dẫn dắt.

Thứ ba, để thống nhất, tương đồng với các Quỹ/Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp mà hiện nay Bộ KHĐT đang quản lý, như: Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo quy định tại Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa), chương trình hỗ trợ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Trên cơ sở đó, đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu, hoàn thiện đề nghị chính sách về địa vị pháp lý, mô hình, bộ máy quản lý quỹ.

(ii) Về nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ quyền hạn:

Về nguyên tắc hoạt động, cần đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; mọi khoản hỗ trợ từ Quỹ được thực hiện căn cứ quyết định của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định.

- Đề xuất nội dung chính sách về các khoản thu, chi Quỹ chưa rõ ràng, cụ thể, chưa đảm bảo phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước. Theo đó, đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu, làm rõ chính sách này theo một số nguyên tắc sau:

(*) Đối với nguồn thu của Quỹ:

	<p>+ Nguồn thu của Quỹ bao gồm: (i) nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; (ii) các nguồn hợp pháp khác.</p> <p>Đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp, đề nghị theo nguyên tắc: đảm bảo không vượt quá số thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã thực nộp vào NSNN; việc cấp ngân sách cho Quỹ thực hiện đúng theo pháp luật về NSNN (lập dự toán, thanh toán, quyết toán).</p> <p>+ Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6, Nghị quyết 107/2023/QH15 thì thời hạn nộp thuế TNDN bổ sung năm 2024 theo quy định QDMTT chậm nhất là ngày 31/12/2025, theo quy định IIR chậm nhất là ngày 30/6/2026 (hoặc đối với các năm sau đó là ngày 31/3). Do vậy đề nghị Bộ KHĐT rà soát về thời điểm ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ để đảm bảo theo nguyên tắc nêu trên.</p> <p>(*) Đối với khoản chi của Quỹ: Quỹ thực hiện chi cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy trình, thủ tục quy định tại Nghị định, không gắn với quy trình ngân sách. Ngoài ra, đề nghị Bộ KHĐT không đặt vấn đề sử dụng dự phòng NSNN khi nguồn Quỹ không đảm bảo nhiệm vụ chi do không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.</p> <p>3.2. Chính sách 2: Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư</p>	<p>Xem xét tiếp thu theo định hướng: nguồn ngân sách cấp cho Quỹ hàng năm sẽ do Quốc hội phê duyệt. Chính sách được xây dựng để nhằm mục tiêu đảm bảo tính cạnh tranh của môi trường đầu tư và thu hút mới các nhà đầu tư chiến lược. Do đó, bên cạnh nguồn tăng thu ngân sách từ thuế TNDN bổ sung, thì trong một số trường hợp cần thu hút nhà đầu tư đặc biệt thì cần Quốc hội bổ sung thêm ngân sách. Việc quy định giới hạn ngân sách hỗ trợ trong phạm vi thuế TNDN có thể gia tăng rủi ro vi phạm các quy định của OECD khi tạo ra kết nối trực tiếp, rõ ràng giữa khoản thu QDMTT và khoản hỗ trợ.</p> <p>Về thời điểm cấp NSNN, Bộ KHĐT sẽ nghiên cứu thêm để phù hợp với thông tin BTC cung cấp</p> <p>Nội dung về sử dụng dự phòng NSNN sẽ trao đổi thêm với BTC để có phương án thích hợp</p>
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>Đề xuất chính sách về Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư còn chưa rõ ràng, và phụ thuộc nhiều vào địa vị pháp lý, mô hình hoạt động của Quỹ như Bộ Tài chính đã có ý kiến đối với Chính sách 1 nêu trên; về tính chất và nội dung thực chất là quy định cụ thể giải pháp thực hiện Chính sách 1. Do vậy, đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu gộp với Chính sách 1 để từ đó quy định cơ chế làm việc, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ gắn với mô hình hoạt động của Quỹ.</p> <p>3.3. Chính sách 3: Hỗ trợ đầu tư</p> <p>Mục tiêu, nội dung và các giải pháp của Chính sách này là về tiêu chí, điều kiện, hình thức, phương thức, mức hỗ trợ,... tuy nhiên chưa phân tích rõ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn cũng như đưa ra mục tiêu, giải pháp cụ thể. Do vậy, đề nghị Bộ KHĐT rà soát, xây dựng chính sách phù hợp với hỗ trợ đạt chuẩn theo khuyến nghị của OECD; hình thức, mức hỗ trợ phải gắn với nguồn lực của Quỹ, đảm bảo không vượt quá mức doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thuế tối thiểu toàn cầu; các điều kiện, tiêu chí cần rõ ràng để minh bạch và tránh sai sót trong thực hiện; đồng thời cần có đánh giá cụ thể để đảm bảo việc phân bổ nguồn lực hợp lý từ nguồn thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.</p> <p>3.4. Ngoài ra, đề nghị xây dựng Nghị định của Bộ KHĐT chưa đặt vấn đề cũng như đề xuất nội dung về: tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, báo cáo, quyết toán và kiểm toán Quỹ; trách nhiệm các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý Quỹ. Do vậy, đề</p>	<p>Về ý tưởng soạn thảo, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư không nằm trong bộ máy quản lý của quỹ. Đây là hội đồng gồm nhiều thành viên để thực hiện chức năng xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp, đảm bảo chặt chẽ và khách quan, mà không gắn liền với việc quản lý quỹ. Phương án tổ chức Hội đồng quản lý Quỹ gắn với mô hình hoạt động của Quỹ sẽ được nghiên cứu thêm trong quá trình soạn thảo nghị định.</p> <p>Xem xét và rà soát thêm. Một số nội dung chi tiết sẽ được phân tích và làm rõ hơn trong hồ sơ dự thảo nghị định.</p> <p>Xem xét và rà soát thêm. Một số nội dung chi tiết sẽ được phân tích và làm rõ hơn trong hồ sơ dự thảo nghị định.</p>
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		<p>ng nghị Bộ KHĐT nghiên cứu, bổ sung các nội dung nêu trên thành một chính sách riêng để báo cáo cấp có thẩm quyền.</p> <p>4. Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành văn bản</p> <p>Tại điểm 1 Mục V Dự thảo Tờ trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến nguồn lực từ nguồn ngân sách trung ương và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư thuyết minh, làm rõ số liệu cụ thể về nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách đề xuất, đảm bảo nguồn lực, điều kiện thi hành sau khi Nghị định được thông qua.</p> <p>Về dự kiến nguồn lực tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp, đề nghị đánh giá tác động kèm biểu chi tiết các doanh nghiệp thuộc diện phải đóng thuế bổ sung; các doanh nghiệp thuộc đối tượng nhận hỗ trợ, mức độ phù hợp về đối tượng và mức hỗ trợ/mức đóng thuế tăng để có cơ sở xem xét, đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng; tính toán mức thuế suất thuế TNDN thực nộp hiện hành và trong trường hợp triển khai thực hiện chính sách.</p>	<p>Xem xét và rà soát thêm. Một số nội dung chi tiết sẽ được phân tích và làm rõ hơn trong hồ sơ dự thảo nghị định.</p>
12	Bộ Khoa học và công nghệ	<p>I. Đối với dự thảo Tờ trình</p> <p> Phần IV, mục 3.3, nội dung (3), đề nghị chính sửa cụm từ “Danh mục của Chính phủ” thành “Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ” để phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao.</p> <p> II. Đối với dự thảo Đề cương Nghị định</p> <p> 1. Về việc sử dụng cụm từ “lĩnh vực công nghệ cao”: Pháp luật công nghệ cao quy định về phát triển công nghệ cao trong một số lĩnh vực công nghệ (khoản 1 Điều 5), do đó đề nghị</p>	<p>I.</p> <p>Xem xét để chỉnh sửa đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng ND</p> <p>II.</p> <p>Xem xét để chỉnh sửa đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng ND</p>

điều chỉnh cụm từ “lĩnh vực công nghệ cao” thành “công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ...”

2. Về xác định “giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao”, để có căn cứ kiểm đếm, đề nghị xác định cụ thể “sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

3. Về các đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư (khoản 2 Điều 14 dự thảo Đề cương Nghị định), cụ thể:

- Đề nghị chuẩn hóa lại tên gọi của các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư để phù hợp với quy định của pháp luật về công nghệ cao (quy định tại các điểm a, b, c).

- Hiện nay, theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn khu công nghệ cao là đối tượng được hưởng ưu đãi (điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP). Một số trường hợp dự án đầu tư công nghệ cao có quy mô lớn tại khu công nghệ cao thuộc đối tượng áp dụng chính sách bổ sung về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Theo đó, đề nghị rà soát, nghiên cứu bổ sung đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư (khoản 2 Điều 14 dự thảo Đề cương Nghị định) các doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao (Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao đã quy định các nguyên tắc, tiêu chí và việc xem xét, đánh giá đáp ứng cá nguyên tắc, tiêu chí để được chấp nhận đầu tư vào khu công nghệ cao đối với các loại hình dự án nêu trên).

Đề nghị BKHCN làm rõ thêm về việc đáp ứng và duy trì các tiêu chí công nghệ cao của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghệ cao hiện tại để làm cơ sở cho BKHĐT tiếp tục nghiên cứu thêm trong quá trình xây dựng NĐ. Đảm bảo các đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng các tiêu chí CNC.

- Tại dự thảo Tờ trình hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định có nêu quan điểm xây dựng Nghị định phù hợp với định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị. Trong khi đó, tại mục "2. Hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư" của Nghị quyết số 50-NQ/TW có nội dung: (1) Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện; (2) Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam.

Vì vậy, để khuyến khích các doanh nghiệp 100% vốn FDI tại Việt Nam được thành lập bởi nhà đầu tư là công ty đa quốc gia chịu tác động của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam, phù hợp với quy định của Nghị quyết số 50-NQ/TW, đề nghị nghiên cứu, bổ sung đối tượng “Doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao” vào đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư (khoản 2 Điều 14 dự thảo Đề cương Nghị định). Trong trường hợp việc bổ sung đối tượng nêu trên ảnh hưởng lớn đến hoạt động thu chi đối với Quỹ hỗ trợ đầu tư, đề nghị sửa điểm c khoản 2 Điều 14 dự thảo Đề cương Nghị định theo hướng như sau: “Doanh nghiệp có dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao”. Khi đó, tại Điều 21 dự thảo Đề cương Nghị định quy định về hồ sơ đề nghị hỗ trợ, đề nghị bổ sung thành phần hồ sơ là “Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao”, Giấy chứng nhận này được cấp theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-

Chính sách hỗ trợ đầu tư được xây dựng nhằm đối ứng với thuế tối thiểu toàn cầu, giúp Việt Nam có chính sách ưu đãi mới có thể thay thế cho các chính sách ưu đãi thuế đã giảm hiệu quả. Do đó, việc lựa chọn các đối tượng như DNCNC, DN thành lập từ dự án SXSPCNC hay dự án UDCNC vì các đối tượng này đang được hưởng các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế. “doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao” là một nội dung mới, chưa có ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức tương ứng. Do đó, đây là nội dung sẽ được nghiên cứu để phát triển trong tương lai sau.

	<p>TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyên giao.</p> <p>4. Khoản 3 Điều 17 quy định “Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm các chi phí theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn cho từng đối tượng tương ứng”. Tuy nhiên, Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ hiện hành không có quy định về nội dung này. Bộ Khoa học và Công nghệ cho rằng nội dung “Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển” cần được nghiên cứu, quy định cụ thể trong Nghị định, phù hợp cho từng đối tượng được hỗ trợ đầu tư để đảm bảo tính công khai, minh bạch khi triển khai áp dụng văn bản.</p> <p>5. Khoản 2 Điều 19 quy định về sản phẩm công nghệ cao chưa thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Công nghệ cao. Đề nghị xem xét, chỉnh sửa phù hợp.</p> <p>6. Về quy định hồ sơ đề nghị hỗ trợ (Điều 24 dự thảo Đề cương Nghị định), đề nghị chuẩn hóa tên các loại Giấy chứng nhận để phù hợp với quy định của pháp luật về công nghệ cao (Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao), đồng thời bỏ quy định về “hoặc các giấy tờ có giá trị</p>	<p>Nội dung này sẽ được nghiên cứu tiếp thu khi soạn thảo nghị định</p> <p>Khoản 3 Điều 3 Luật CNC quy định: “<i>Sản phẩm công nghệ cao là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra</i>”. Dự thảo đề cương nghị định đang xác định 2 đối tượng là (1) Sản phẩm CNC đã được xác định và (2) Sản phẩm do công nghệ cao tạo ra và công nghệ đó thuộc danh mục CNC đã được xác định.</p> <p>Tiếp thu để chỉnh sửa</p>
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		<p>pháp lý tương đương” để tránh các vướng mắc trong quá trình triển khai.</p> <p>7. Về quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ (khoản 2 Điều 25 dự thảo Đề cương Nghị định), đề nghị bỏ quy định về trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc ban hành sửa đổi, bổ sung các thủ tục, văn bản có liên quan do việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các thủ tục, văn bản liên quan đến công nghệ cao đã được quy định cụ thể tại Luật Công nghệ cao.</p>	<p>Đây là chính sách hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng trong các lĩnh vực về công nghệ cao. Vì vậy, chính sách cũng hướng tới việc sửa đổi một số thủ tục để giải quyết một số vướng mắc như giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm CNC.</p>
13	Bộ Thông tin và truyền thông	<p>1. Hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) xây dựng bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu đang diễn ra nhanh chóng để kịp thời đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đổi mới, sáng tạo. Do đó, Bộ TTTT ủng hộ quan điểm, mục tiêu và nội dung các chính sách xây dựng Nghị định theo đề nghị của Bộ KHĐT tại hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định.</p> <p>2. Trong thời gian qua, Bộ TTTT đã có ý kiến tham gia đối với các nội dung xây dựng dự thảo Nghị định tại Công văn số 909/BKHĐT-KHTC ngày 15/3/2024 (gửi kèm theo). Đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu ý kiến đã tham gia góp ý của Bộ TTTT, trong đó lưu ý đến ý kiến đề nghị bổ sung mở rộng đối tượng hỗ trợ là các “doanh nghiệp phát triển công nghệ thông tin và chuyển đổi số” và “doanh nghiệp có dự án ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và chuyển đổi số”, đảm bảo thống nhất với tính cần thiết của việc ban hành chính sách đã được nêu tại dự thảo Tờ trình.</p>	<p>Việc mở rộng đối tượng có thể hiến cho việc hỗ trợ dàn trải trong khi mục tiêu của Quỹ là thu hút có chọn lọc, hiệu quả đối với lĩnh vực cần được khuyến khích theo định hướng, chủ trương trước đó. Việc mở rộng đối tượng sẽ tiếp tục được nghiên cứu trong tương lai trong các giai đoạn phù hợp.</p>

		<p>3. Một số các nội dung, chính sách tại dự thảo Nghị định đã được Bộ KHĐT đề nghị một số Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, rà soát, có ý kiến đối với các vấn đề cụ thể, Bộ TTTT không có nội dung được yêu cầu góp ý kiến tại văn bản này. Do đó, Bộ TTTT không có thêm ý kiến tham gia</p>	
14	Bộ Tài nguyên và môi trường	<p>1. Dự thảo Tờ trình đã phân tích và lựa chọn Quỹ hỗ trợ đầu tư hoạt động theo mô hình là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 4 dự thảo đề cương Nghị định quy định Quỹ hỗ trợ đầu tư là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính. Vì vậy, đề nghị rà soát dự thảo Tờ trình và dự thảo Đề cương Nghị định đảm bảo thống nhất địa vị pháp lý của Quỹ hỗ trợ đầu tư.</p> <p>2. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định rõ về bộ máy quản lý của Quỹ làm cơ sở cho việc quy định chi tiết về cơ cấu, tổ chức của Quỹ sau khi Nghị định được ban hành bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành.</p> <p>3. Bổ sung giải trình và quy định tiêu chí, điều kiện hỗ trợ đầu tư đối với Doanh nghiệp có dự án thuộc Danh mục dự án xanh/tăng trưởng xanh trọng điểm và Doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong trong dự thảo Tờ trình và dự thảo Đề cương Nghị định làm căn cứ triển khai thực hiện về đối tượng áp dụng khi Nghị định được ban hành.</p> <p>4. Đối với nội dung lựa chọn tư vấn hỗ trợ xét duyệt hồ sơ (Điều 24), đề nghị quy định cơ quan phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, cơ quan tổ chức lựa chọn nhà thầu, nguồn kinh phí lựa chọn và chi trả cho nhà thầu,... trong dự thảo Nghị định.</p>	<p>Xem xét để nghiên cứu bổ sung.</p> <p>Xem xét để nghiên cứu bổ sung.</p> <p>Theo kết luận tại phiên họp của thường trực chính phủ ngày 13/5/2024 thì đơn vị chủ trì soạn thảo sẽ chỉ tập trung vào nhóm đối tượng công nghệ cao.</p>
15	Ủy ban Quản lý	<p>Ngày 17/01/2024, Ủy ban đã có văn bản số 85/UBQLV-PCKS gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư (xin gửi kèm</p>	

<p>vốn nhà nước tại</p>	<p>theo), đề nghị Quý Bộ rà soát, nghiên cứu, và tổng hợp ý kiến của Ủy ban tại văn bản nêu trên.</p> <p>2. Nội dung góp ý, cụ thể:</p> <p>- Đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư (khoản 2 Điều 14) - “Đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao.</p> <p>b) Doanh nghiệp công nghệ cao.</p> <p>c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.</p> <p>d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.</p> <p>đ) Doanh nghiệp có dự án thuộc Danh mục dự án xanh/tăng trưởng xanh trọng điểm.</p> <p>e) Doanh nghiệp Việt Nam dẫn đầu, tiên phong.”</p> <p>Về khái niệm “doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao” (điểm a khoản 2) và “doanh nghiệp công nghệ cao” (điểm b khoản 2), đề nghị rà soát quy định phù hợp với quy định tại khoản 4 điều 3 Luật Công nghệ cao “Doanh nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao”. Vì khái niệm doanh nghiệp công nghệ cao tại Luật Công nghệ cao đã bao hàm cả doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao.</p> <p>3. Liên quan tới địa vị pháp lý và ngân sách hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư: Đề nghị cơ quan chủ trì rà soát về cơ sở pháp lý của việc thành lập, quản lý và sử dụng “quỹ tài chính nhà nước” (được đề xuất tại mục IV.1.3.1 dự thảo Tờ trình) để đảm bảo phù</p>	<p>Để được xác định là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, cung ứng dịch vụ CNC cần phải đáp ứng được các tiêu chí theo Quyết định 10/2021/QĐ-TTg. Vì vậy, không phải doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm CNC cũng đều là Doanh nghiệp công nghệ cao. Do đó, chính sách quy định thành hai đối tượng như vậy để áp dụng những cơ chế đầu tư riêng.</p> <p>Xem xét và rà soát thêm, nội dung sẽ được báo cáo UBND QH.</p>
-------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		<p>hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.</p> <p>4. Đề nghị Quý Bộ nghiên cứu, rà soát nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp với quy định về hỗ trợ đầu tư của Luật Đầu tư và các cam kết quốc tế của Việt Nam.</p> <p>5. Nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định có liên quan trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó có các Tập đoàn, Tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu, do vậy, đề nghị Quý Bộ gửi lấy ý kiến các doanh nghiệp.</p>	Xem xét và bổ sung.
16	BQL Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	Sau khi nghiên cứu Dự thảo Hồ sơ xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, gồm Dự thảo Tờ trình; Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư; Dự thảo Đề cương Nghị định, Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất trí với dự thảo Hồ sơ nêu trên.	
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	Sau khi nghiên cứu, Đài TNVN nhất trí với Hồ sơ tài liệu trên do BKHĐT chủ trì xây dựng và không có ý kiến khác.	
18	Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định, dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách, Báo cáo tổng kết rà soát chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư và Đề cương dự thảo Nghị định do Quý Bộ soạn thảo và không có ý kiến gì thêm	
19	Viện Hàn lâm khoa học và xã hội	Hồ sơ xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư bao gồm: (1) Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định; (2) Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư; (3) Báo cáo tổng kết rà soát chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; (4) Đề cương	

Dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam trân trọng đề nghị cơ quan chuẩn bị hồ sơ bổ sung và làm rõ hơn một số vấn đề sau đây:

1. Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định cần bổ sung các vấn đề sau: Thứ nhất, nội dung I (sự cần thiết ban hành Nghị định) xác định rõ hơn quy mô và số thu từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (nhất là, khả năng và thực tế thu từ các doanh nghiệp FDI trong vài năm gần đây). Đây là cơ sở để hạch toán, cân đối khả năng chi hỗ trợ của Quỹ hỗ trợ đầu tư (được thể hiện tại nội dung IV, tiêu mục 1 về quy định thành lập, quản lý Quỹ hỗ trợ đầu tư với các quy định về dự toán nguồn ngân sách cấp cho Quỹ).

Thứ hai, nội dung IV (mục tiêu, nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị định): tiêu mục 3 về chính sách hỗ trợ đầu tư quy định các tiêu chí và điều kiện để các doanh nghiệp được nhận hỗ trợ đầu tư. Nội dung này nên tính toán và rà soát lại quy định về tiêu chí đối với quy mô vốn đầu tư của dự án để hỗ trợ. Dự thảo Tờ trình viện dẫn quy định của Luật Đầu tư bao gồm 3 mức gồm: 6.000 tỷ đồng; 12.000 tỷ đồng; 30.000 tỷ đồng và từ đó đề xuất quy mô vốn đầu tư của dự án từ 12.000 tỷ đồng trở lên. Quy định về quy mô vốn đầu tư của dự án nên căn cứ vào khả năng và thực tế thu của Quỹ (chủ yếu từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu) và có thể nên lớn hơn 12.000 tỷ đồng để thu

Số thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung dự kiến được dựa theo số liệu cung cấp trong các tài liệu của Bộ Tài chính khi xây dựng chính sách thu QDMTT. Dự thảo Đề cương Nghị định và Tờ trình đã quy định, đề cập đến những cơ sở, giải pháp để đảm bảo cân đối khả năng chi hỗ trợ của quỹ khi đặt ra mức hỗ trợ là mức tối đa, tức nghĩa tùy theo tình hình ngân sách được cấp từng năm mà số hỗ trợ nhận được có thể tương ứng hoặc thấp hơn với mức hỗ trợ tối đa.

Việc đặt ra mức 12.000 tỷ đồng đã đảm bảo thu hẹp đối tượng, thu hút đầu tư có chọn lọc, tránh bị phân tán gây thâm hụt khả năng chi hỗ trợ của quỹ. Điều này là bởi qua việc rà soát, những đối tượng trong lĩnh vực công nghệ cao có quy mô vốn từ 12.000 tỷ đồng trở lên là không nhiều, và các dự án này đều có tính chất chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Việt Nam.

	<p>hẹp đối tượng áp dụng nhằm tránh hỗ trợ một cách phân tán, từ đó góp phần đạt được các mục tiêu của chính sách.</p> <p>2. Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư</p> <p>Dự thảo báo cáo sẽ sâu sắc hơn nếu như bổ sung và làm rõ hơn việc sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí và điều kiện liệu có làm méo mó môi trường kinh doanh và cạnh tranh thiếu bình đẳng.</p> <p>3. Báo cáo tổng kết rà soát chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư làm rõ hơn các nội dung sau</p> <p>Thứ nhất, nội dung 1.1 và 1.2 cần làm hơn các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư thời gian vừa qua đạt được những mục tiêu nào và chưa đạt được mục tiêu nào của chính sách, và nguyên nhân.</p> <p>Thứ hai, nội dung 1.1 và 1.2 của dự thảo cũng cần chỉ ra cụ thể và phân tích rõ hơn chủ thể, loại hình doanh nghiệp nào có thể và chưa tiếp cận được nội dung chính sách, đồng thời làm sâu sắc hơn mức độ ảnh hưởng của các chính sách khuyến khích đầu</p>	<p>Chính sách thu hút có chọn lọc những lĩnh vực mà phù hợp với định hướng, xu hướng phát triển của đất nước nhằm tạo ra sân chơi bình đẳng cho các DN đầu tư hiệu quả vào lĩnh vực đó, và ngoài ra cũng góp phần duy trì tính cạnh tranh của môi trường đầu tư khi nhiều nhà đầu tư quy mô lớn phải đóng thêm thuế TNDN bổ sung (ưu đãi thuế bị mất tác dụng) mà có hoạt động đầu tư thực chất.</p> <p>Theo cấu trúc của Báo cáo rà soát, tinh thần của Mục 1.1 và 1.2 là tập trung vào liệt kê các chính sách ưu đãi đầu tư về thuế mà nhà đầu tư khi đầu tư vào Việt Nam có thể được hưởng. Việc đánh giá những mục tiêu đạt được của chính sách ưu đãi đầu tư và những điểm chưa đạt được, hạn chế được đề cập tại mục IV (Đánh giá thực trạng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam).</p> <p>Xem xét bổ sung nội dung vào báo cáo.</p>
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>tu, chính sách ưu đãi đầu tư gắn với định hướng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, hội nhập sâu rộng, thực chất.</p> <p>Thứ ba, tại phần III của dự thảo Báo cáo phân tích chính sách ưu đãi đầu tư của một số quốc gia, vùng lãnh thổ, bổ sung một nội dung thực trạng tại Việt Nam và để có góc nhìn toàn diện hơn về các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư tại Việt Nam so với các nước, nhất là các nước cạnh tranh trực tiếp trong thu hút các dòng vốn đầu tư.</p> <p>4. Đề cương Dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư</p> <p>Thứ nhất, Điều 2 (Giải thích từ ngữ) của Dự thảo nên rà soát, chỉnh sửa câu chữ để cho dễ hiểu.</p> <p>Thứ hai, khoản 3, Điều 3 (nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ đầu tư) quy định trong trường hợp doanh nghiệp không thực tế đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ đầu tư thì phải bồi hoàn lại số tiền hỗ trợ đã nhận từ nhà nước. Quy định này nên có một điều khoản với một yêu cầu về hợp đồng giữa Quỹ và doanh nghiệp để làm cơ sở cho việc thu hồi số tiền đã hỗ trợ nếu doanh nghiệp không đáp ứng các yêu cầu như ban đầu.</p> <p>Thứ ba, Điều 15 (tiêu chí và điều kiện hỗ trợ đầu tư): nên tính toán và rà soát lại quy định về tiêu chí đối với quy mô vốn đầu tư của dự án để hỗ trợ.</p>	<p>Tiếp thu để rà soát</p> <p>Quỹ hỗ trợ trên cơ sở chi phí doanh nghiệp đã thực hiện (thực hiện trước – hỗ trợ sau) nên sẽ có nhiều điểm khác biệt so với các quỹ khác đang được triển khai (hỗ trợ trước – thực hiện sau) do đó việc ký hợp đồng ràng buộc giữa quỹ và DN sẽ có điểm chưa phù hợp. Việc thu hồi đã được quy định trong nghị định và sẽ bổ sung thêm nội dung này trong đơn đề nghị.</p>
--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

20	Đài Truyền hình Việt Nam	<p>Đài Truyền hình Việt Nam nhận được Công văn số 2350/BKHĐT-ĐTNN ngày 28/3/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị góp ý cho hồ sơ xây dựng Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Dự thảo hồ sơ) bao gồm: (1) Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định; (2) Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (3) Báo cáo tổng kết rà soát chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; (4) Đề cương dự thảo Nghị định.</p> <p>Sau khi nghiên cứu, Đài Truyền hình Việt Nam nhất trí với nội dung của Dự thảo hồ sơ.</p>	
21	Ủy ban Dân tộc	Nhất trí với hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định.	
22	Thông tấn xã Việt Nam	Nhất trí với các nội dung của Dự thảo và không có ý kiến nào khác	
23	Bảo hiểm xã hội VN	<p>Sau khi nghiên cứu, Bảo hiểm xã hội Việt Nam cơ bản nhất trí với hồ sơ xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư kèm theo Công văn số 2350/BKHĐT-ĐTNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đối với những nội dung không thuộc chức năng nhiệm vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam không có ý kiến tham gia.</p>	

BÁO CÁO
RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ
TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ
KIẾN NGHỊ

(Kèm theo công văn số 3774/BKHĐT-ĐTNN ngày 17/05/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ	1
1. Cải cách thuế giai đoạn 1 (từ năm 1987 đến năm 1994)	1
2. Cải cách thuế giai đoạn 2 (từ năm 1995 đến năm 2000)	2
3. Cải cách thuế giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến năm 2010)	5
4. Cải cách thuế giai đoạn 4 (từ năm 2011 đến năm 2020)	9
II. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM	11
1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN).....	11
2. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.....	17
3. Về ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước	21
III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM	22
1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)	22
2. Công nghiệp hỗ trợ.....	24
3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	25
4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	27
5. Khu công nghệ thông tin tập trung	30
6. Khu công nghiệp và khu kinh tế	31
7. Nuôi trồng, khai thác dược liệu.....	32
8. Xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi	33
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM	33
V. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	37
1. Tổng quan về ưu đãi đầu tư trên thế giới	37
2. Các chính sách ưu đãi theo chi phí	46
3. Một số hình thức, chính sách ưu đãi khác.....	48
VI. ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	49
1. Tính cấp thiết của việc cải cách chính sách ưu đãi đầu tư	49
2. Định hướng hiện tại của Việt Nam trong chiến lược phát triển công nghiệp và thu hút ĐTNN	50
3. Quan điểm về cải cách hệ thống ưu đãi đầu tư	51
4. Giải pháp cải cách hệ thống ưu đãi đầu tư	52
5. Tổ chức thực hiện.....	54
PHỤ LỤC I	1
SƠ SÁNH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN VÀ KHU VỰC	1
PHỤ LỤC 2	1
THAM KHẢO QUY ĐỊNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ DỰA TRÊN CHI PHÍ	1
PHỤ LỤC 3	1
MINH HỌA VỀ TÁC DỤNG CỦA CÁC LOẠI HÌNH HỖ TRỢ CHI PHÍ	1

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

Trong hơn 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Chính phủ Việt Nam đã liên tục nỗ lực thay đổi, hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư để phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ. Cho tới nay, Việt Nam đã trải qua bốn giai đoạn cải cách với những thay đổi quan trọng về chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể như sau:

1. Cải cách thuế giai đoạn 1 (từ năm 1987 đến năm 1994)

Đây là giai đoạn mà bối cảnh kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế có nhiều biến động phức tạp. Ở trong nước, Việt Nam chính thức triển khai thực hiện trên thực tế các chính sách nhằm đổi mới toàn diện nền kinh tế. Đây cũng là giai đoạn đầu thực hiện chuyển đổi nền kinh tế từ vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá, tập trung bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Trong giai đoạn này, khi nền kinh tế nông nghiệp đang bước vào giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bắt đầu được chú trọng bằng việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống thuế khá đầy đủ. Hệ thống chính sách thuế bao gồm thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế lợi tức, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế môn bài, lệ phí trước bạ và các loại phí, lệ phí khác. Chính sách thuế quan trọng đã được ban hành trong giai đoạn này.

Các sắc thuế này nhằm thực hiện các mục tiêu: bảo hộ và khuyến khích sản xuất trong nước; tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước và từng bước phù hợp với chính sách mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Trong giai đoạn này, quan điểm chính sách thuế có thể được phân loại thành hai thời kỳ.

Thời kỳ trước năm 1990, trong chừng mực nhất định, chính sách thuế vẫn còn sự phân biệt trong các chính sách áp dụng cho các thành phần kinh tế khác nhau. Chẳng hạn, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ban hành năm 1987 phân biệt hàng mậu dịch và hàng phi mậu dịch. Trước năm 1990, chính sách động viên được áp dụng phân biệt giữa các thành phần kinh tế. Chế độ thu quốc doanh và tính lợi nhuận áp dụng đối với các doanh nghiệp quốc doanh, chế độ thuế nông nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp, thuế doanh nghiệp và một phần thuế hàng hoá áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

Đến năm 1990, chính sách thuế đã được đổi mới theo hướng giảm dần sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế. Luật thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức đã được Quốc hội thông qua ngày 30/6/1990 và được áp dụng thống nhất cho mọi thành phần kinh tế để thay thế cho các chế độ thu và thuế áp dụng phân biệt giữa các thành phần kinh tế trước đây. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 đã thống nhất chế độ thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, không phân biệt hàng mậu dịch hay phi mậu dịch. Thuế suất thuế nhập khẩu bao gồm thuế suất thông thường được quy định trong Biểu thuế và thuế suất ưu đãi do Chính phủ quy định để áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ những nước có ký kết các điều khoản ưu đãi trong quan hệ buôn bán với Việt Nam. Đặc biệt, biểu thuế nhập khẩu được xây dựng dựa trên Danh mục mô tả và mã hàng hoá của Tổ chức Hải quan thế giới thay thế cho Danh mục hàng hoá theo Khôi SEV trước đây.

Theo Luật thuế lợi tức được Quốc hội ban hành và có hiệu lực từ năm 1990, Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nộp thuế lợi tức với mức thuế suất 25%, riêng khai thác tài nguyên quý hiếm áp dụng thuế suất cao hơn 25% (dầu khí 45%). Ngoài ra, còn có thuế suất ưu đãi thấp hơn là 10%, 15% hoặc 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo tùy theo lĩnh vực ngành nghề khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Với doanh nghiệp trong nước, thuế lợi tức phổ thông vẫn quy định ở mức 32%, với các mức thuế suất ưu đãi là 15%, 20% hoặc 25%. Bên cạnh đó, trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư. Như vậy, với mức thuế suất thấp hơn và thời gian miễn giảm thuế dài hơn, quan điểm chính sách thuế trong giai đoạn này thể hiện sự ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài hơn nhà đầu tư trong nước.

Để thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 đã quy định một số trường hợp miễn thuế như: hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm, hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo, hàng là tài sản di chuyển,... Quan trọng nhất là từ năm 1991, chính sách thuế nhập khẩu đã cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng chính sách ưu đãi thuế trong giai đoạn này đã đem lại hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài đáng kể. Trước năm 1990, quy mô và số lượng các dự án ĐTNN rất thấp, tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp nhẹ và khai thác dầu thô. Giai đoạn 1991- 1994, Việt Nam thu hút được khoảng hơn 2.000 dự án, tổng vốn đăng ký đạt khoảng 35 tỷ USD từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là Châu Á: Singapore, Đài Loan và Nhật Bản, có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và nông nghiệp.

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã bắt đầu trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, đóng góp đến 30,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 25,0% sản lượng công nghiệp, khoảng 17,0% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và 6,3% GDP vào năm 1995.

2. Cải cách thuế giai đoạn 2 (từ năm 1995 đến năm 2000)

2.1. Giai đoạn 2 của chiến lược cải cách thuế được tiến hành trong bối cảnh tình hình kinh tế có nhiều thay đổi, lúc này Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào các Hiệp định thương mại quốc tế và song phương. Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, trong đó có chính sách mở cửa hợp tác kinh tế với các nước để góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cao năng lực sản xuất, khả năng xuất khẩu và hiệu quả phát triển kinh tế, Việt Nam bắt đầu tiến hành đàm phán các thỏa thuận quốc tế về thuế.

Một là, ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Có thể nói đây là nội dung cơ bản đầu tiên để hình thành những chế định về thuế quốc tế ở Việt Nam. Mục tiêu của các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần nhằm loại bỏ việc đánh thuế trùng, bên cạnh đó, Hiệp định còn tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan

thuế Việt Nam và các nước trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và vào tài sản. Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đầu tiên của Việt Nam ký kết với Australia ngày 13/10/1992 và tính đến ngày 11/5/2018, Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thu nhập với 79 nước/vùng lãnh thổ trên thế giới.

Hai là, cam kết về giảm thuế nhập khẩu với ASEAN. Đây là thỏa thuận quốc tế cam kết với ASEAN với nội dung giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định về chương trình ưu đãi về thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN ngày 28/07/1995.

Ba là, cam kết các thỏa thuận quốc tế khác về thuế. Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng về mở cửa, hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

2.2. Trong giai đoạn này, một số sắc thuế tiếp tục được sửa đổi như chuyển từ thuế doanh thu sang thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế lợi tức sang thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); sửa đổi, bổ sung các loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và một số loại thuế khác; bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế sát sinh nhằm tiếp cận dần với thông lệ quốc tế và khu vực.

Chính sách thuế trong giai đoạn này có nhiều thay đổi đáng lưu ý: Ban hành Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 (thay thế cho Luật thuế doanh thu) và Luật thuế TNDN số 57-L/CTN (thay thế cho Luật thuế lợi tức) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Đây là hai Luật thuế cơ bản quan trọng điển hình cho hai loại thuế: Thuế gián thu (thuế GTGT) và thuế trực thu (thuế TNDN). Phạm vi điều chỉnh của hai sắc thuế này khá rộng, tác động đến nhiều mặt kinh tế xã hội. Đây có thể coi là bước đột phá quan trọng nhất của công cuộc cải cách Thuế giai đoạn 2.

Hệ thống thuế với 9 sắc thuế chủ yếu, ở từng sắc thuế đều có những phạm vi điều chỉnh khác nhau về đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế,... đã tác động đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội.

Thuế GTGT thu vào hầu hết các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, với phương pháp khấu trừ thuế, nộp thuế ở khâu sau được khấu trừ số thuế đã trả ở khâu trước; đối với hàng hoá xuất khẩu được hoàn thuế, do đó đã khuyến khích việc chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất, tăng năng xuất, chất lượng, hiệu quả của sản phẩm, ngành hàng, khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, các quy định như áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và các quy định về hoàn thuế GTGT đầu vào hay các quy định ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN cho các cơ sở kinh doanh có tỷ lệ giá trị sản phẩm xuất khẩu cao trong doanh số đã giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện giảm giá vốn hàng xuất khẩu, có thêm điều kiện thuận lợi để cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế. Việc quy định thuế suất thuế GTGT 0% áp dụng cho xuất khẩu thực chất là một hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với các đơn vị xuất khẩu.

Thuế TTĐB thu vào sản phẩm hàng hoá, dịch vụ cần hạn chế tiêu dùng, không có lợi cho quốc kế dân sinh như: bài lá, vàng mã, thuốc lá, rượu, bia,... từ đó có tác động hướng dẫn tiêu dùng, hướng dẫn sản xuất và sắp xếp lại sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước.

Thuế xuất nhập khẩu tiếp tục được sửa đổi theo nguyên tắc ưu tiên khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (hầu hết thuế nhập khẩu là 0%) hơn là hàng tiêu dùng; ưu tiên khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế

biên (thuế suất 0%) hơn là đối với hàng hoá ở dạng nguyên liệu thô. Tháng 7/1995, Việt Nam chính thức tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và ký kết Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Đây là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên mà Việt Nam tham gia, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Thuế Tài nguyên qua việc động viên một phần thu nhập đối với các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã góp phần hướng dẫn sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế ô nhiễm môi trường và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Năm 1999, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp đã thay thế cho Luật thuế lợi tức và bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép áp dụng nhiều ưu đãi để khuyến khích đầu tư, như các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo. Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (bao gồm 4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiến bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã từng bước phát huy trong cuộc sống, đặc biệt là các chính sách tài chính đất đai như: Chính sách thu tiền sử dụng đất, Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về các chính sách trên. Các chính sách tài chính liên quan đến tài chính đất đai được ban hành trong từng bối cảnh, giai đoạn cụ thể đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong thời kỳ này, thu hút đầu tư nước ngoài cũng đạt được những thành tựu quan trọng. Năm 1995 đánh dấu sự bùng nổ về lượng đầu tư nước ngoài số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt 6,6 tỷ Đô la Mỹ, tăng gấp 5,5 lần năm 1991. Năm 1996, số vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ Đô la Mỹ, tăng 45% so với năm trước. Tuy nhiên, trong 3 năm tiếp theo (1997-1999), do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997, tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%. Nhờ vào các quy định của pháp luật thuế TNDN trong việc khuyến khích đầu tư, các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế hai năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo hoặc nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian được miễn giảm cao nhất là 13 năm (4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

2.3. Bên cạnh các cải cách quan trọng góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách thuế trong giai đoạn này vẫn còn nhiều bất cập đáng kể. Cụ thể:

Một là, thuế suất phổ thông áp dụng theo Luật thuế TNDN năm 1997 là khá cao, điều này làm giảm khả năng tích lũy để đầu tư đổi mới công nghệ, bắt kịp trình độ sản xuất của các nước trong khu vực, đặc biệt là đối với doanh nghiệp trước đó thuộc diện áp dụng thuế suất thuế lợi tức thấp hơn. Ngoài ra, thuế suất cao còn làm giảm lợi thế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Mặt khác so với các nước trong khu vực thuế suất thuế TNDN của họ thấp hơn so với Việt Nam, một số còn bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước lại phải đối diện với cuộc cạnh tranh gay gắt. Trong khi đó không ít các chi phí đầu vào có sự gia tăng về giá, vô hình chung thuế suất thuế TNDN phần nào trở thành gánh nặng cho các doanh nghiệp, làm cho họ không có khả năng nộp thuế, xu hướng nợ thuế và chậm nộp thuế tăng cao, nghiêm trọng hơn là tìm cách trốn thuế, tránh thuế.

Mặt khác, do phải tham gia chính sách thu hút đầu tư nên tồn tại nhiều mức thuế suất ưu đãi (6 mức thuế suất ưu đãi) phân biệt cho 2 nhóm chủ thể khác nhau mặc dù đã được quy định tương đối chi tiết điều kiện áp dụng nhưng cũng gây ra những khó khăn nhất định, và 2 mức thuế suất cơ bản thực chất cộng lại có tới 8 mức thuế suất khác nhau. Do vậy, với một đơn vị có hoạt động đan xen giữa những ngành nghề, lĩnh vực... có mức độ thuế suất khác nhau thì việc hoạch toán riêng từng ngành là điều không dễ thực hiện. Điều này làm mất tác dụng ưu đãi của hệ thống thuế suất.

Hai là, hệ thống thuế vẫn còn phân biệt đối xử giữa các đối tượng nộp thuế, giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi chính sách phát triển kinh tế là coi trọng nội lực. Chẳng hạn, Luật thuế TNDN năm 1997 quy định thuế suất (trừ ngành khai thác tài nguyên) cho nhà đầu tư trong nước là 32%, trong khi đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ phải chịu mức thuế suất từ 10 - 25%. Doanh nghiệp trong nước chỉ được miễn thuế trong vòng 2 năm, trong khi doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được miễn thuế trong vòng 8 năm hoặc quy định thuế suất thuế TNDN bổ sung chỉ áp dụng với doanh nghiệp trong nước, không áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng nộp thuế còn thể hiện rõ nét qua thu nhập đối với người có thu nhập cao. Trong biểu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, người Việt Nam có mức thu nhập trên 3 triệu đồng đã phải nộp thuế, ngoài ra còn phải nộp thuế thu nhập bổ sung 30% trên phần thu nhập vượt trên 15 triệu đồng/tháng, trong khi đó, với người nước ngoài thì mức này là trên 8 triệu đồng/tháng.

Ba là, hệ thống thuế vẫn phức tạp, chòng chẹo. Mức thuế suất cận biên tối đa của thuế TNDN và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao còn khá cao so với các nước trong khu vực, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư. Hệ thống nguồn thu lệ thuộc nhiều vào thuế xuất nhập khẩu và bán dầu thô.

3. Cải cách thuế giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến năm 2010)

Chương trình cải cách thuế giai đoạn này được thực hiện trong bối cảnh thế giới đi vào kỷ nguyên công nghệ thông tin, khoảng cách giữa các nước được thu lại gần nhau hơn trong một thị trường rộng mở, điều này tất yếu có nhiều tác động đến chính sách thuế của từng nước. Do đó, xu hướng vận động của hệ thống thuế thế giới buộc chính sách thuế Việt Nam phải cải cách để duy trì sự ổn định. Bên cạnh đó, những chủ trương của Đảng và Nhà nước hướng đến thiết lập tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước cũng ảnh hưởng nhiều đến bước cải cách thuế lần này. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Châu Á 1998-2001 cũng tác động nhiều đến

kinh tế nước ta. Trong chính sách trung hạn, chúng ta đã áp dụng các hình thức ưu đãi mạnh để thu hút phần vốn nước ngoài.

Ngày 06/12/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010. Mục tiêu của cải cách thuế giai đoạn này là: *“Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hoá công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế”*.

Ở giai đoạn này, nền kinh tế đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và áp dụng luật khuyến khích đầu tư trong nước. Đồng thời, việc thực hiện các cam kết quốc tế đa phương và song phương dẫn đến sự cắt giảm đáng kể nguồn thu từ thuế nhập khẩu, chiếm tỷ trọng khoảng 30% trên tổng số thu về thuế, nên nội dung cụ thể của cải cách thuế giai đoạn 3 hướng đến việc sửa đổi các sắc thuế hiện hành và ban hành những loại thuế mới như thuế thu nhập cá nhân, phù hợp với giai đoạn hội nhập và thực hiện các cam kết quốc tế.

Theo đó, hệ thống chính sách thuế trong giai đoạn này có những bước cải cách rất quan trọng.

Một là, tạo lập khung pháp lý cho công tác quản lý thuế. Luật quản lý thuế ra đời, có hiệu lực từ ngày 01/07/2007 (Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 ngày 29/11/2006) quy định đầy đủ các nội dung của công tác quản lý thuế, có phạm vi điều chỉnh thống nhất đối với toàn bộ các loại thuế (thuế nội địa và thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu), các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định của pháp luật.

Hai là, ban hành Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12, có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 ra đời trên cơ sở thống nhất các văn bản luật trước đây (Luật thuế GTGT năm 1997, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 2003, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật thuế GTGT năm 2005) và đưa ra một số quy định mới nhằm phù hợp với thực tiễn nền kinh tế trong giai đoạn này.

Ba là, ban hành Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003; có nhiều điểm mới phù hợp với thông lệ quốc tế và thu nhập nhiều ưu đãi dành cho đầu tư.

Bốn là, ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 bãi bỏ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao trước đây, tạo khuôn khổ pháp luật vững chắc thực hiện thuế thu nhập cá nhân.

Năm là, ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006, thay thế cho Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2001 để phù hợp với các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế nhập khẩu.

Sáu là, ban hành Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008, có hiệu lực từ ngày 01/04/2009 được ban hành thay thế cho Luật thuế TTĐB năm 1998 và các văn bản có liên quan, tạo cơ sở pháp lý thống nhất và hoàn thiện hơn để thực hiện sắc thuế này.

Bảy là, ban hành Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009, có hiệu lực từ ngày 01/07/2010, thay thế cho Pháp lệnh thuế tài nguyên trước đây, đây là khuôn khổ pháp lý vững chắc để thuế tài nguyên được thực hiện.

Tám là, ban hành pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001 trong đó quy định cụ thể Danh mục các khoản phí và lệ phí; thẩm quyền ban hành mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí. Tập trung thống nhất đầu mối quản lý các khoản phí, lệ phí (gồm 03 cơ quan Chính phủ, Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thay cho các Bộ, ngành, địa phương (trước đây đều có thẩm quyền quy định thu phí)).

Như vậy, trong giai đoạn này, chương trình cải cách thuế đến năm 2010 cơ bản hoàn thành định hướng ban hành những loại thuế mới; và sửa đổi, bổ sung các sắc thuế chủ yếu hiện hành để phù hợp với giai đoạn hội nhập kinh tế, thực hiện các cam kết quốc tế hướng đến thương mại tự do.

Trọng tâm của cải cách thuế giai đoạn 3 là hướng vào thực hiện ba mục tiêu: đơn giản, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế. Theo đó, Chính phủ đã tiến hành triển khai bước đầu công việc cải cách thuế theo lộ trình đã hoạch định. Để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Đây là giai đoạn đổi mới hệ thống chính sách thuế phục vụ quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa nội lực và tranh thủ thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Đóng góp của chính sách thuế giai đoạn 2001 - 2010 đối với đổi mới việc thu hút vốn ĐTNN ở Việt Nam cụ thể là:

Một là, chính sách thuế hướng tới xoá bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Luật thuế TNDN sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997 và chính thức được áp dụng ở nước ta kể từ 01/01/1999 để thay thế cho thuế lợi tức ban hành năm 1990. Đến ngày 17/6/2003, Luật thuế TNDN một lần nữa lại được sửa đổi và thay thế cho Luật thuế TNDN ban hành năm 1997. Theo tinh thần của các Luật này, đối tượng nộp thuế TNDN là các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không phân biệt loại hình doanh nghiệp, thành phần kinh tế, đầu tư trong nước hay đầu tư nước ngoài, có thu nhập chịu thuế.

Trong thời gian đầu, chính sách thuế của Việt Nam có sự phân biệt về thuế suất và các chính sách ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, tiếp đến khuyến khích cả thu hút đầu tư trong nước vừa để phát huy tối đa nội lực đến sự phát triển của nền kinh tế đòi hỏi có mức đầu tư bình đẳng hơn. Chính sách ưu đãi vẫn cần thiết nhưng cần có chọn lọc. Do đó Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 thống nhất các mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để khuyến khích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh vẫn tiếp tục được đảm bảo. Quan điểm không phân biệt đối xử giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước trong chính sách thuế là kết quả của sự thay đổi trong tư duy kinh tế, đúc kết thực tiễn chuyển từ chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, đặc biệt là coi trọng và phát huy nội lực cho phát triển kinh tế.

Hai là, thúc đẩy tự do hoá thương mại và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 đã sửa đổi các quy định về thuế suất, giá tính thuế, thời hạn nộp thuế để tạo điều kiện thực hiện các cam kết song phương và đa

phương và phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu theo cam kết quốc tế. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 quy định chính sách thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử nhằm đối phó kịp thời khi có những tác động bất lợi cho kinh tế nước nhà khi nền kinh tế mở cửa hơn nữa.

Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 sửa đổi bổ sung một số quy định theo đúng các cam kết với WTO. Một trong những mục tiêu chiến lược trong lần sửa đổi này là góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách gắn liền với việc thúc đẩy dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển thông qua việc bổ sung điều kiện để được khấu trừ thuế là phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 xoá bỏ các ưu đãi vi phạm nguyên tắc thị trường; xoá bỏ các ưu đãi dưới hình thức trợ cấp, trợ giá đối với sản xuất trong nước; xoá bỏ các loại ưu đãi xuất khẩu... do vi phạm nguyên tắc WTO; tiếp tục ưu đãi theo vùng miền để đảm bảo hiệu quả trong phân bổ nguồn lực.

Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng; sửa đổi bổ sung một số quy định theo đúng cam kết với WTO; xoá bỏ quy định miễn thuế, thu hẹp diện giảm thuế TTĐB để đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế và đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và nhập khẩu.

Ba là, chính sách thuế có tác dụng khuyến khích đầu tư thông qua hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất. Quan sát khung thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam năm 2005-2007 thấy rằng, số dòng thuế chịu mức thuế dưới 5% đã chiếm trên dưới 50% tổng số dòng thuế đối với cả sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các mặt hàng nhập khẩu có mức thuế suất 0% chủ yếu là vật tư, thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ các ngành thay thế nhập khẩu và các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Các mặt hàng có mức thuế suất dưới 5% chủ yếu là nguyên vật liệu đầu vào cho các ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Một số đầu vào cho sản phẩm xuất khẩu chủ lực được hưởng lợi ích rất lớn từ việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu. Khi gia nhập WTO, khoảng 80% nguyên phụ liệu ngành dệt may được giảm thuế từ mức MFN 40-50% xuống còn 10 -15%, do đó sẽ giảm đáng kể chi phí đầu vào và duy trì khả năng cạnh tranh của nhà sản xuất.

Với cơ cấu khung thuế suất như vậy, Việt Nam đã thể hiện sự ưu tiên đối với phát triển sản xuất một số mặt hàng xuất khẩu và hỗ trợ cho các ngành sản xuất hàng thay thế nhập khẩu thông qua giảm thuế nhập khẩu để doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị.

Việc quy định miễn thuế nhập khẩu cho máy móc, thiết bị của các dự án khuyến khích đầu tư đã góp phần tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài và công nghệ sản xuất hiện đại.

Nhìn chung, chính sách thuế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước trong từng thời kỳ, cụ thể là khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế.

4. Cải cách thuế giai đoạn 4 (từ năm 2011 đến năm 2020)

Ngày 17/05/2011 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 732/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu tổng quát của chiến lược được xác định là: *“Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức độ viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.”*

Yêu cầu cụ thể về cải cách thuế giai đoạn 2011-2020:

- Ban hành mới Luật phí, lệ phí thay thế cho Pháp lệnh phí, lệ phí hiện hành; chuyển thuế môn bài thành một khoản thu lệ phí quản lý hoạt động kinh doanh hàng năm.

- Hoàn thiện các chế độ, chính sách thu ngân sách nhà nước từ tài nguyên, khoáng sản quốc gia như: thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu đấu giá quyền khai thác khoáng sản từ thu dầu khí.

- Sửa đổi bổ sung Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Cải cách theo nội dung cụ thể đối với từng sắc thuế như: Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế bảo vệ môi trường, các khoản thu từ đất, các khoản thu từ thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên, phí, lệ phí.

Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cộng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Khu vực nông nghiệp, nông thôn trở thành một trong những khu vực được ưu tiên phát triển trong thời gian tới. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật Thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phục vụ các chiến lược này.

Thời kỳ này, chính sách thuế không còn có sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc quy định nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế TNDN áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa tạo ra sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế cho tất cả các nhà đầu tư, vừa tạo dựng được môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và là một bước tiến quan trọng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Bên cạnh việc giảm mức thuế suất phổ thông qua các lần sửa Luật thuế TNDN (giai đoạn 2004-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014-2015 là 22% và từ 01/01/2016 là 20%) thì việc quy định ưu đãi thuế TNDN ở mức cao (thuế suất 10% trong 15 năm,